

Số: 05 /2018/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 09 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ và Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 46/2016/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Quy định giới hạn hành lang an toàn đối với các công trình khác trên đường bộ thực hiện theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của

Chính phủ và Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.

Điều 2. Trách nhiệm của các sở, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

1. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã triển khai thực hiện Quyết định này; kiểm tra quá trình thực hiện, chịu trách nhiệm tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh đúng theo quy định pháp luật.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh cùng các sở, ngành liên quan phối hợp Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trong phạm vi liên quan trách nhiệm của ngành theo quy định pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

- a) Triển khai, thực hiện Quyết định này trên địa bàn phụ trách;
- b) Quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ được giao trên địa bàn huyện quản lý;
- c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân các quy định về phạm vi đất dành cho đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

d) Quản lý việc sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn đường bộ;

đ) Phối hợp với Đơn vị quản lý đường bộ, Thanh tra đường bộ xử lý theo thẩm quyền các hành vi xâm phạm công trình đường bộ, các hành vi lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất dành cho đường bộ;

e) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ hành lang an toàn đường bộ, chống lấn chiếm; thực hiện cưỡng chế dỡ bỏ các công trình xây dựng trái phép để giải tỏa hành lang an toàn đường bộ;

g) Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, địch họa; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

- a) Quản lý việc sử dụng phạm vi đất dành cho đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường

hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất của đường bộ và đất hành lang an toàn đường bộ;

b) Phối hợp với đơn vị trực tiếp quản lý công trình đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ bao gồm cả việc giữ gìn các cột mốc lộ giới, mốc giải phóng mặt bằng của dự án.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ~~19~~ tháng ~~4~~ năm 2018 và thay thế Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành. /*nh*

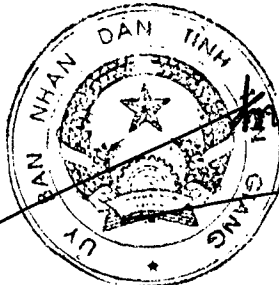
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Website Chính phủ;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- VPUB: CVP, các PCVP, các phòng nghiên cứu, Ban TCD;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Nguyên.

19

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *nh*

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

**QUY ĐỊNH PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
ĐỐI VỚI HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

TT	Tên đường (số hiệu đường bộ)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường quy hoạch	Toàn phạm vi lộ giới (m)	Tim đường ra mỗi bên (m)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TOÀN TỈNH	195 tuyến		1.181,997				
I	HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG	12 tuyến		89,567				
1	ĐH.01	Cầu Gò Xoài, giáp ranh thị xã Gò Công (xã Tân Phước)	Chợ Rạch Già (Ngã tư Rạch Già - ĐH.02, xã Tân Phước)	5,160	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.873B đến cầu chợ Tân Phước			0,225		16,0	8,0	
2	ĐH.02	Ngã ba đường Võ Duy Linh - đường 16/2 (thị trấn Tân Hòa)	Chợ Rạch Già - Ngã tư Rạch Già (xã Tân Phước)	16,682	IV			
	Đoạn qua khu đô thị thị trấn Tân Hòa: từ đầu tuyến ngã ba đường Võ Duy Linh – đường 16/2 đến ngã ba Ruộng Cạn (Km 0+000 ÷ Km 0+680)			0,680		22,0	11,0	
	Đoạn từ ngã ba Ruộng Cạn đến ĐT.871B (Km 0+680 ÷ Km 13+580)			12,900		29,0	14,5	
	Đoạn cuối tuyến: từ ĐT.871B đến chợ Rạch Già - ngã tư Rạch Già (xã Tân Phước) Km 13+580 ÷ Km 16+682			3,102		26,5	13,25	
3	ĐH.03	ĐT.862 (thị trấn Tân Hòa)	ĐH.09 (xã Phước Trung)	4,710	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	

4	ĐH.04	Ngã ba đường Thủ Khoa Huân - đường 30/4 (thị trấn Tân Hòa)	Bến dò Phước Trung (xã Phước Trung)	3,755	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
5	ĐH.05	ĐT.862 (xã Bình Nghi)	ĐT.871C (xã Bình Ân)	3,890	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
6	ĐH.05B	ĐH.05 (xã Bình Nghi)	ĐT.862 (xã Tăng Hòa)	5,800	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
7	ĐH.06	ĐT.873B (xã Tân Phước)	ĐH.02 (xã Gia Thuận)	2,450	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
8	ĐH.07	Cổng Vàm Kinh, ĐH.08 (xã Tân Thành)	Đê biển Gò Công (xã Kiểng Phước)	14,200	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
9	ĐH.08	Cổng Rạch Gốc (xã Tân Thành)	ĐH.04 (xã Phước Trung)	5,400	IV			Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	
10	ĐH.08B	ĐH.04 (xã Phước Trung)	Cổng Long ũng (xã Phước Trung)	3,510	IV			Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	
11	ĐH.09	Cổng Long ũng (xã Phước Trung)	Cổng Rạch Già, ranh H.Gò Công Tây (xã Phước Trung)	7,510	IV			Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	
12	ĐH.10	ĐT.871 (thị trấn Vàm Láng)	Cổng Vàm Tháp (xã Tân Phước)	16,500	IV			Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	
II	HUYỆN GÒ CÔNG TÂY	25 tuyến		114,672				

1	ĐH.11	ĐT.877 (xã Bình Tân)	Đường Thới An A - Phú Quới (xã Long Vĩnh)	7,750	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư cống Bà Giảng: từ tim cống ra mỗi phía 150m			0,300		14,0	7,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 04+400 đến Km 05+200			0,800		14,0	7,0	
2	ĐH.11B	ĐT.877 (xã Bình Tân)	ĐH.11 (xã Bình Tân)	1,540	IV			Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	
3	ĐH.11C	ĐT.877 (xã Bình Tân)	ĐH.11 (xã Bình Tân)	1,879	IV			Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	
4	ĐH.12	QL.50 (xã Thạnh Nhựt)	Cầu Ngang (xã Thạnh Nhựt)	3,217	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư: Từ Km 02+417 đến Km 03+217 (cầu Ngang)			0,800		14,0	7,0	
5	ĐH.12B	Đường Nguyễn Hữu Trí (thị trấn Vĩnh Bình)	ĐH.12 (xã Thạnh Nhựt)	4,705	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 0+000 đến Km 01+200 (từ giáp ĐT.872 đến hết ranh giới thị trấn Vĩnh Bình)			1,200		14,0	7,0	
6	ĐH.12C	ĐH.15 (xã Vĩnh Hựu)	Đường giao thông nông thôn xã Thạnh Nhựt	1,000	IV			Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	
7	ĐH.12D	Rạch Vàm Giồng (xã Thạnh Nhựt)	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Thạnh Nhựt)	3,500	IV			Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	
8	ĐH.13	ĐT.873 (xã Thành Công)	ĐH.18 (xã Đồng Thạnh)	6,900	III			

	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua khu dân cư chợ Bình Khánh: từ tam ngã ba hướng về phía Đông 200m, hướng về phía Tây 200m			0,400		20,0	10,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 06+600 đến Km 06+900 (ngã tư Đồng Thạnh)			0,300		20,0	10,0	
9	ĐH.13B	ĐH.13 (xã Bình Phú)	Đê sông Tra (xã Bình Phú)	3,900	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 00+000 đến Km 00+200			0,200		14,0	7,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 01+400 đến Km 02+000			0,600		14,0	7,0	
	Đoạn thuộc đê sông Tra: từ Km 02+000 đến Km 03+900 (từ chợ Bình Phú đến đê sông Tra)			1,900			PS: 20m PD: 25m	Hành lang theo Luật Đê điều
10	ĐH.13C	Bến đò Ninh Đồng, ranh H.Chợ Gạo (xã Đồng Sơn)	Cống Rạch Sâu, ranh thị xã Gò Công (xã Bình Phú)	8,190	IV			Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	
11	ĐH.13D	ĐH.13C (Đê sông tra, xã Đồng Sơn)	ĐH.13C (Đê sông tra, xã Đồng Sơn)	4,700	IV			Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	
12	ĐH.13E	ĐH.13C (Đê sông tra, xã Đồng Sơn)	ĐH.13C (Đê sông tra, xã Đồng Sơn)	2,500	IV			Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	
13	ĐH.13F	Cầu Ông Trưởng, ranh huyện Chợ Gạo (xã Đồng Sơn)	Đê Tây kênh Chợ Gạo (xã Đồng Sơn)	3,295	IV			Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	
14	ĐH.15	ĐT.877 - Vàm Giồng (xã Vĩnh Hựu)	Kênh số 2 - ranh thị xã Gò Công (xã Yên Luông)	15,731	V			

	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 06+991 đến Km 07+831 (từ ngã ba Trường Đảng đến cầu Ấp Hạ)			0,840		14,0	7,0	
	Đoạn qua khu dân cư Thạnh Trị: từ tìm cầu Thạnh Trị hướng ra mỗi phía 500m			1,000		16,0	8,0	
15	ĐH.15B	ĐT.877 (xã Vĩnh Hựu)	Bến đò Vàm Giồng (xã Vĩnh Hựu)	0,350	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
16	ĐH.15C	ĐT.872 (xã Vĩnh Hựu)	ĐH.15 - ngã ba Ao Dương (xã Vĩnh Hựu)	1,200	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
17	ĐH.16	QL.50 (xã Thạnh Trị)	ĐT.877 + nhánh rẽ vào cầu Long Bình (xã Long Bình)	8,285	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư Thạnh Trị: từ tìm cầu Thạnh Trị hướng ra mỗi phía 500m			1,000		20,0	10,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Ngã ba đường liên xã Vĩnh Hựu (ĐH.16C) hướng ra mỗi phía 200m			0,400		20,0	10,0	
	Đoạn qua khu dân cư Long Thạnh: từ Ngã ba tìm ĐH.11 hướng ra mỗi phía 500m			1,000		20,0	10,0	
	Đoạn qua khu dân cư Long Bình: từ cầu Xóm Lá đến Ngã ba ĐT.877			1,700		20,0	10,0	
	Đoạn qua khu dân cư Long Bình: từ Ngã ba ĐH.16 đến tiếp giáp ĐT.877 (đường vào cầu Long Bình)			0,100		20,0	10,0	
18	ĐH.16B	QL.50 (xã Yên Luông)	Đường Phú Quới – Yên Luông (xã Yên Luông)	2,050	III			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua khu dân cư: từ tìm giao lộ ĐH.15 hướng ra mỗi phía 200m			0,400		20,0	10,0	
19	ĐH.16C	ĐT.872 (xã Vĩnh Hựu)	ĐH.16 (xã Long Bình)	4,400	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư: từ tìm giao lộ đường Thạnh Thới A hướng ra mỗi phía 300m			0,600		16,0	8,0	
20	ĐH.17	ĐT.877 (xã Long Bình – Bình Tân)	Bến phà Tân Long (bờ Bắc) (xã Long Bình – Bình Tân)	3,500	III			
	Toàn tuyến					43,0	21,5	
21	ĐH.17B	ĐH.16 (xã Long Bình)	ĐT.877 (xã Bình Tân)	9,980	IV			Hành lang theo

	Toàn tuyến						PS: 20m PĐ: 25m	Luật Đê điều
22	ĐH.18	QL.50 (xã Bình Nhì)	Bến đò Đồng Sơn (xã Đồng Sơn)	6,300	III			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua khu dân cư ngã tư Đồng Thạnh: từ tìm ĐH.13 (Km 04+300) hướng ra mỗi phía Bắc, Nam 200m			0,400		28,0	14,0	
	Đoạn qua khu dân cư Đồng Sơn: từ Km 05+400 đến Km 06+300			0,900		16,0	8,0	
23	ĐH.19	ĐT.877 (xã Bình Tân)	Cầu Việt Hùng (xã Bình Tân)	3,600	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					26,5	13,25	
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.877 đến Km 00+600			0,600		20,0	10,0	
24	ĐH.19B	ĐH.19 (xã Bình Tân)	Cổng Rạch Già (xã Bình Tân)	0,900	IV			
	Toàn tuyến						PS: 20m PĐ: 25m	Hành lang theo Luật Đê điều
25	ĐH.20	ĐH.18 (xã Bình Nhì)	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Bình Nhì)	5,300	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
III	HUYỆN CHỢ GẠO	24 tuyến		135,004				
1	ĐH.22	QL.50 (Đường 30 tháng 4, thị trấn Chợ Gạo)	ĐT.877E (xã Bình Phục Nhứt)	6,179	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 00+000 (QL.50, đường 30 tháng 4) đến Km 00+250			0,250		22,0	11,0	
2	ĐH.23	QL.50 (Đường 30 tháng 4, thị trấn Chợ Gạo)	Cầu Hòa Định – kênh Xuân Hòa (xã Hòa Định)	3,540	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ QL.50 (đường 30 tháng 4) đến cống Chợ Gạo (Km 0+000 ÷ Km 0+350)			0,350		22,0	11,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ đường Phó Thôn Kim đến Trường Tiểu học Hòa Định (Km 1+900 ÷ Km 2+150)			0,250		22,0	11,0	

3	ĐH.23B	ĐH.23 (xã Hòa Định)	Giao ĐT.877 – ĐT.877B (xã Bình Ninh)	4,497	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ ĐH.23 đến Km0+325			0,325		22,0	11,0	
	Đoạn qua khu dân cư cuối tuyến: từ Km 4+147 đến Km 4+497 (giao ĐT.877)			0,350		22,0	11,0	
4	ĐH.23C	Cầu Hòa Định (ĐH.23, xã Hòa Định)	ĐT.877 – cống Vàm Giồng (xã Bình Ninh)	10,369	IV			Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	
5	ĐH.24	ĐH.23 (xã Hòa Định)	Đường Lộ Vàm (xã Xuân Đông)	6,722	IV			Hành lang theo Luật Đê điều
	Đoạn đầu tuyến: từ ĐH.23 đến đường Vương Đình Thống (Km 0+000 ÷ Km 3+474)			3,474		30,0	15,0	
	Đoạn đê Kỳ Hôn (mới nâng cấp)			3,248			PS: 20m PD: 25m	
6	ĐH.24B	QL.50 (xã Song Bình)	Giáp ranh thành phố Mỹ Tho (xã Song Bình)	3,456	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
7	ĐH.24C	Công viên Chợ Gạo (thị trấn Chợ Gạo)	QL.50 (xã Long Bình Điền)	2,962	IV			
	Toàn tuyến					16,5	8,25	
8	ĐH.25	Đường Dương Văn Khoa (thị trấn Chợ Gạo)	Ranh xã Đồng Sơn (xã Quơn Long)	9,014	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
9	ĐH.25C	QL.50 (xã Tân Thuận Bình)	ĐH.26 (xã Tân Thuận Bình)	3,475	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
10	ĐH.26	ĐT.879C (xã Đăng Hưng Phước)	ĐT.879D (xã Quơn Long)	7,769	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
11	ĐH.26B	ĐT.879C (xã Đăng Hưng Phước)	Giáp ranh thành phố Mỹ Tho (xã Song Bình)	5,136	IV			

	Toàn tuyến					30,0	15,0	
12	ĐH.26C	ĐH.25 (xã Tân Thuận Bình)	ĐT.879D (xã Quơn Long)	9,870	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
13	ĐH.27	ĐT.879C (xã Đăng Hưng Phước)	ĐT.879B (xã Thanh Bình)	4,350	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư Thanh Bình: từ Km 04+180 đến Km 04+450 (giáp ĐT.879B)			0,270		22,0	11,0	
14	ĐH.27B	QL.50 (xã Long Bình Điền)	ĐH.27 (xã Đăng Hưng Phước)	6,276	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
15	ĐH.27C	ĐT.879C (xã Đăng Hưng Phước)	ĐH.24B (xã Song Bình)	5,819	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
16	ĐH.27D	ĐH.27 (xã Đăng Hưng Phước)	ĐH.24B (xã Song Bình)	4,605	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
17	ĐH.27E	ĐH.25C (xã Tân Thuận Bình)	ĐH.24B (xã Song Bình)	5,443	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
18	ĐH.28	ĐT.879B (xã Thanh Bình)	ĐT.879 (xã Lương Hòa Lạc)	5,636	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư Thanh Bình: từ Km 0+000 (ĐT.879B) đến Km 0+220			0,220		22,0	11,0	
19	ĐH.28B	ĐT.879B (xã Thanh Bình)	ĐT.879 (xã Phú Kiết)	6,599	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
20	ĐH.28C	ĐT.879B (xã Mỹ Tịnh An)	Cầu Bà Thê (xã Mỹ Tịnh An)	5,500	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
21	ĐH.29	ĐT.878B (xã Tân Bình Thạnh)	Cầu Phú Trung (xã Trung Hòa)	3,610	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
22	ĐH.30	ĐT.879B (xã Tân Bình Thạnh)	ĐT.879 (xã Trung Hòa)	7,641	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ tường rào phía Đông Trường Tiểu học Trung Hòa đến Đường Đội 1-2 (Km 4+504 đến Km 4+928)			0,424		22,0	11,0	
23	ĐH.30B	Đường đan đội 2, ấp Hòa Quới (xã	Cầu Hộ Tài, ranh huyện Châu	5,678	IV			

		Hòa Tịnh)	Thành (xã Hòa Tịnh)					
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
24	ĐH.12	Cầu Ngang Thạnh Nhứt, ranh huyện Gò Công Tây (xã Bình Ninh)	ĐT.877 (xã Bình Ninh)	0,858	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
IV	HUYỆN CHÂU THÀNH	12 tuyến		83,240				
	ĐH.31	QL.1 (xã Tân Hương)	Cầu Cỏ Chi (xã Tân Hội Đông)	3,400	III			
1	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 0+000 đến Km 01+382			1,382		30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 03+100 đến cầu Cỏ Chi (ĐT.866)			0,300		30,0	15,0	
2	ĐH.32	QL.1 (thị trấn Tân Hiệp)	Ngã ba Thầy Khanh - nối đường nhánh cao tốc (xã Thân Cửu Nghĩa)	3,500	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					25,0	12,5	
	Đoạn qua khu dân cư: từ QL.1 đến ĐH.32B (Km 0+000 ÷ Km 0+800)			0,800		16,0	8,0	
3	ĐH.32B	QL.1 (xã Thân Cửu Nghĩa)	Đê Quán Thọ (xã Thân Cửu Nghĩa)	3,000	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ QL.1 đến ĐH.32 (Km 0+000 ÷ Km 0+600)			0,600		16,0	8,0	
4	ĐH.33	QL.1 (xã Long Định)	Kênh Năng (xã Long Định)	4,100	IV			
	Toàn tuyến					25,0	12,5	
5	ĐH.34	QL.1 (xã Long Hưng)	ĐT.870 (xã Thạnh Phú – Bình Đức)	12,600	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
6	ĐH.35	ĐT.870 (xã Thạnh Phú)	Giáp ranh huyện Cai Lậy (xã Bàn Long)	12,000	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	

	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.870 đến Nhà thờ Thiên Chúa			0,550		25,0	12,5	
	Đoạn qua khu dân cư: từ UBND xã Long Hưng (mới) đến Bến đò			0,200		25,0	12,5	
	Đoạn qua khu dân cư: từ cầu Bà Lung đến ĐT.876			0,440		25,0	12,5	
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.876 đến cổng Văn hóa ấp Vĩnh Thới (Vĩnh Kim)			0,350		25,0	12,5	
7	ĐH.35B	QL.1 - cầu Kênh Xáng (xã Long Định)	ĐT.864 - cầu Kênh Xáng (xã Song Thuận)	7,800	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
8	ĐH.36	QL.1 (xã Dương Diễm)	ĐT.876 (xã Bình Trung)	9,400	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					25,0	12,5	
	Đoạn qua khu dân cư: từ QL.1 đến Ngã ba đi Hữu Đạo (Km 0+000 ÷ Km 0+660)			0,660		20,0	10,0	
9	ĐH.37	QL.1 (xã Nhị Bình)	Cầu Bến Hải (xã Nhị Bình)	2,200	IV			
	Toàn tuyến					25,0	12,5	
10	ĐH.38	ĐT.866B (xã Tân Lý Đông)	Kênh Xáng Long Định (Kênh Nguyễn Tấn Thành, xã Long Định)	14,100	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
11	ĐH.38B	ĐT.867 - cầu Chợ (xã Long Định)	ĐT.874 - cầu số 2 (xã Diễm Hy)	6,800	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
12	ĐH.39	Đường dẫn cao tốc Đồng Tâm (xã Tam Hiệp)	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (xã Tam Hiệp)	4,340	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
V	HUYỆN TÂN PHƯỚC	15 tuyến		147,200				
1	ĐH.40	Rạch Láng Cát (xã Tân Hòa Đông)	Kênh 1 (xã Thạnh Hòa)	21,300	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
2	ĐH.41	Rạch Láng Cát (xã Tân Hòa Đông)	Kênh 1 (xã Thạnh Hòa)	21,700	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
3	ĐH.42	Rạch Láng Cát (xã Tân Hòa Đông)	Kênh 1 (xã Thạnh Hòa)	26,500	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	

4	ĐH.43	Kênh Năng (xã Tân Lập 2)	Kênh Xáng Long Định (Kênh Nguyễn Tấn Thành, xã Phước Lập)	8,000	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
5	ĐH.44	Kênh Tháp Mười số 2 (Kênh Nguyễn Văn Tiếp, xã Hưng Thạnh)	Kênh 1 (xã Tân Lập 1)	7,500	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
6	ĐH.44B	Kênh Tháp Mười số 2 (Kênh Nguyễn Văn Tiếp, xã Phước Lập)	Kênh 1 (xã Phước Lập)	7,000	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
7	ĐH.45	ĐT.865 (xã Hưng Thạnh)	Đường Bắc Đông (xã Tân Hòa Đông)	7,500	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
8	ĐH.45B	ĐT.866 (xã Phú Mỹ)	Đường Bắc Đông (xã Tân Hòa Đông)	7,500	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
9	ĐH.45C	ĐT.865 (xã Mỹ Phước)	Kênh Trương Văn Sanh (xã Mỹ Phước)	4,900	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
10	ĐH.46	ĐT.865 (xã Tân Hòa Tây)	Kênh Trương Văn Sanh (xã Tân Hòa Tây)	4,500	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
11	ĐH.47	ĐT.865 (xã Tân Hòa Tây)	Đường Bắc Đông (xã Thạnh Tân)	9,500	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
12	ĐH.48	ĐT.865 (xã Tân Hòa Tây)	Kênh Trương Văn Sanh (xã Tân Hòa Tây)	4,000	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	

13	ĐH.48B	ĐT.865 (xã Tân Hòa Tây)	Đường Bắc Đông (xã Thạnh Hòa)	9,500	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
14	ĐH.49	Chợ Tân Phước (thị trấn Mỹ Phước)	Giáp ranh thị xã Cai Lậy (xã Phước Lập)	1,600	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư chợ Tân Phước: Từ ĐT.874 đến Cổng hờ Khu 2			0,250		17,0	T: 5,0 P: 12,0	QH thị trấn Mỹ Phước
15	ĐH.50	ĐT.866 (xã Tân Hòa Thành)	Kênh Năng (xã Tân Lập 2)	6,200	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
VI	HUYỆN CAI LẬY	20 tuyến		164,657				
1	ĐH.54	Kênh Tám Thêm, ranh thị xã Cai Lậy (xã Mỹ Long)	Kênh Ban Lợi, cầu Vàm Kênh Ông Mười (xã Mỹ Long)	2,000	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
2	ĐH.54B	Giáp ranh thị xã Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	Sông Năm Thôn (ấp Hội Tín, xã Hội Xuân)	11,500	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
3	ĐH.54C	Giáp ranh thị xã Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	Sông Năm Thôn (ấp Hội Nhơn, xã Hội Xuân)	11,708	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
4	ĐH.57B	ĐH.65 (xã Bình Phú)	Cầu Kênh Tổng, ranh thị xã Cai Lậy (xã Bình Phú)	2,765	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
5	ĐH.59B	Cầu Kênh 9, ranh huyện Cái Bè (xã Mỹ Thành Bắc)	Cầu Kênh Năm, ranh thị xã Cai Lậy (xã Phú Cường)	13,190	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
6	ĐH.60	Cầu Văn U (ranh xã Long Khánh, thị xã Cai Lậy)	ĐT.875B (đường Giồng Tre, xã Cẩm Sơn)	3,086	IV			
	Toàn tuyến					22,0	11,0	

7	ĐH.35	ĐT.868 (xã Long Tiên)	Giáp ranh huyện Châu Thành (xã Mỹ Long)	9,529	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.868 (Ngã ba Long Tiên) đến UBND xã Long Tiên (Ngã ba Ba Dầu)			1,500		22,0	11,0	
8	ĐH.62	ĐT.868 (xã Long Tiên – Long Trung)	Chợ Ba Dừa (xã Long Trung)	0,930	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư: từ ĐT.868 đến ranh đất phía Đông Phòng khám đa khoa khu vực Long Trung (Km 0+000 ÷ Km 0+770)			0,770		22,0	11,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ ranh đất phía Đông Phòng khám đa khoa khu vực Long Trung đến ngã ba cuối tuyến (UBND xã Long Trung) Km 0+770 ÷ Km 0+930.			0,160		16,0	8,0	
9	ĐH.62B	ĐH.35 (xã Long Tiên)	ĐT.864 (xã Tam Bình)	5,070	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
10	ĐH.63	Cầu Cả Nứa, ranh thị xã Cai Lậy (xã Bình Phú)	QL.1 (Xí nghiệp chăn nuôi 30/4) (xã Phú An)	5,074	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
11	ĐH.64	Bến phà BOT Hiệp Đức (bờ xã Tân Phong)	Bến phà Tân Phong – Ngũ Hiệp (nhánh sông Cồn Tròn, xã Tân Phong)	7,885	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					28,0	14,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ cầu 26/3 đến Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Phong			0,750		22,0	11,0	
12	ĐH.65	QL.1 (xã Bình Phú)	ĐH.59B (đường Nam Nguyễn Văn Tiếp, xã Phú Cường)	8,421	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ QL.1 đến cầu chợ Bình Thạnh			4,407		22,0	11,0	
13	ĐH.65B	ĐH.66 (xã Phú Nhuận)	Đường Nam Hai Hạng (xã Thạnh Lộc)	10,200	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
14	ĐH.66	QL.1 - cầu Phú Nhuận	ĐH.59B (đường Nam kênh	12,060	IV			

		(xã Phú Nhuận)	Nguyễn Văn Tiếp, xã Mỹ Thành Bắc)					
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ QL.1 (cầu Phú Nhuận) đến cầu Cái Rắn và đoạn mới từ QL.1 đến cua quẹo thuộc xã Bình Phú			2,000		22,0	11,0	
15	ĐH.67	ĐT.875 (xã Phú An)	ĐH.62 - Chợ Ba Dừa (xã Long Trung)	10,740	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.875 (Ngã tư Văn Cang) đến đường Giồng Tre (ĐT.875B)			3,200		22,0	11,0	
16	ĐH.68	ĐH.66 (Ngã 5 xã Mỹ Thành Nam)	Kênh 9, ranh huyện Cái Bè (xã Mỹ Thành Bắc)	7,729	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
17	ĐH.68B	ĐH.69 (xã Mỹ Thành Bắc)	Giáp ranh thị xã Cai Lậy (xã Phú Cường)	9,600	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
18	ĐH.69	ĐH.68 (Đường Cả Gáo, xã Mỹ Thành Bắc)	ĐH.59B (đường Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp, xã Mỹ Thành Bắc)	3,570	V			
	Toàn tuyến					28,0	14,0	
19	ĐH.70	Đầu ấp Hòa An (xã Ngũ Hiệp)	Cuối ấp Long Quới (xã Ngũ Hiệp)	16,200	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ cầu Ông Vú đến cầu Đập Lầu			2,300		22,0	11,0	
20	ĐH.70B	Đầu ấp Hòa An (xã Ngũ Hiệp)	Cuối ấp Long Quới (xã Ngũ Hiệp)	13,400	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
VII	HUYỆN CÁI BÈ	20 tuyến		187,855				
1	ĐH.71	QL.1 (xã Hội Cư)	QL.1 (xã Hòa Khánh)	9,100	III			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 02+600 (ĐH.72) đến Km 02+800 (cầu Chợ Giồng)			0,200		20,0	10,0	

	Đoạn qua khu vực chợ Hậu Thành: từ Km 03+460 (cầu Kênh 7) đến Km 03+660 (Trường THCS Hậu Thành)			0,200		20,0	10,0	
2	ĐH.71B	QL.1 (xã Hòa Khánh)	Sông Cái Cối - chợ Cái Thia (xã Mỹ Đức Đông)	4,200	III			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ tiếp giáp QL.1 hướng vào 300m			0,300		20,0	10,0	
	Đoạn qua khu vực chợ Cái Thia: từ Km 03+950 đến Km 04+200			0,250		20,0	10,0	
3	ĐH.71C	QL.1- Km 2005+650 (xã An Cư)	ĐH.71 (xã An Cư)	3,935	V			
	Toàn tuyến					22,0	11,0	
4	ĐH.72	Đường Chợ Giồng (23B, xã Hội Cư)	ĐT.869 (xã Hậu Mỹ Bắc A)	12,800	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 0+000 đến Km 0+400 (cầu Bà Rằng)			0,400		20,0	10,0	
	Đoạn qua khu vực chợ Kinh Xéo: từ Km 4+500 đến Km 4+900			0,400		20,0	10,0	
5	ĐH.73	ĐT.865 (xã Hậu Mỹ Bắc B)	Kênh Hai Hát (xã Hậu Mỹ Bắc B)	2,200	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu vực chợ Hai Hát: từ Km 2+000 đến Km 2+200			0,200		20,0	10,0	
6	ĐH.74	QL.1 (xã Hòa Khánh)	ĐT.875 (thị trấn Cái Bè)	5,000	IV			
	Đoạn từ QL.1 đến cầu số 2 (Km 0+000 ÷ Km 4+000)			4,000		22,0	11,0	
	Đoạn qua khu vực Thị trấn Cái Bè: từ cầu số 2 đến cuối tuyến (Km 4+000 ÷ Km 5+000)			1,000		16,0	8,0	
7	ĐH.74B	ĐT.875 (thị trấn Cái Bè)	QL.1 - cầu Mỹ Thuận (xã Hòa Hưng)	23,100	III			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua khu vực thị trấn Cái Bè: từ ĐT.875 đến hết ranh TT.Cái Bè (giáp xã Hòa Khánh)			1,200		15,0	7,5	
8	ĐH.74C	QL.1 - đối diện Phòng Cảnh sát PCCC (xã An Cư)	ĐH.74 (thị trấn Cái Bè)	4,000	V			
	Toàn tuyến					22,0	11,0	
9	ĐH.74D	QL.1 (Bến xe tải An Cư)	ĐT.875 – cầu Cái Bè (thị trấn Cái Bè)	4,800	V			

	Tuyến ngoài vùng dân cư					22,0	11,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 0+000 (bến xe An Cư) đến Km 0 +350			0,350		16,0	8,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ cơ sở nhựa Sáu Kế đến cầu Cái Bè 1 (Km 4+000 ÷ Km 4+ 800)			0,800		16,0	8,0	
10	ĐH.75	QL.1 (xã Hòa Khánh)	Sông Tiền (xã Hòa Khánh)	3,970	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ tiếp giáp QL.1 hướng vào 200m			0,200		22,0	11,0	
11	ĐH.76	QL.1 (xã Thiện Trị)	Kênh 28 (xã Thiện Trung)	8,000	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ tiếp giáp QL.1 hướng vào 200m			0,200		22,0	11,0	
12	ĐH.77	QL.1 (xã Mỹ Đức Đông)	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (xã Mỹ Trung)	15,600	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
13	ĐH.78	QL.1 (xã An Thái Đông)	Ngã ba sông Cái Thia (xã Mỹ Lương)	4,960	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ tiếp giáp QL.1 hướng vào 650m			0,650		20,0	10,0	
14	ĐH.78B	QL.1 (xã Hòa Hưng)	Rạch Mù U (xã Mỹ Lương)	11,490	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
15	ĐH.79	ĐT.861 (xã Mỹ Lợi A)	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (xã Mỹ Lợi B)	7,720	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu vực cụm dân cư Mỹ Lợi B: từ Km 7+200 đến Km 7+720			0,520		20,0	10,0	
16	ĐH.79B	ĐT.861 (xã Mỹ Lợi B)	ĐH.79 (xã Mỹ Lợi B)	5,000	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
17	ĐH.80	ĐT.861 (xã Mỹ Tân)	ĐH.77 (xã Mỹ Đức Đông)	5,020	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
18	ĐH.80B	QL.30 (xã Tân Hưng)	Cầu Xoài Tư, giáp ranh huyện Cai Lậy (xã Hậu Mỹ Trinh)	31,600	IV			

	Toàn tuyến					30,0	15,0	
19	ĐH.81	QL.30 (xã Tân Hưng)	UBND xã Tân Hưng	1,360	III			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 0+000 đến Km 0+500					20,0	10,0	
20	ĐH.82	Đường Tân Hưng (xã Tân Hưng)	UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	24,000	III			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua khu vực Cụm dân cư Mỹ Lợi B: từ Km 4+000 ÷ Km 4+200			0,200		20,0	10,0	
	Đoạn qua khu vực Cụm dân cư Mỹ Trung: từ Km 14+000 ÷ Km 14+300			0,300		20,0	10,0	
VIII	HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG	14 tuyến		62,680				
1	ĐH.83	Rạch Lò Ô (xã Tân Phú)	Rạch Bà Từ (xã Phú Đông)	15,600	IV			
	Đoạn từ rạch Lò Ô đến ĐH.84E			6,500		55,0	T: 25,0 P: 30,0	Hành lang theo Luật Đê điều
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐH.84E đến Rạch Quẹo			0,100		20,0	10,0	
	Đoạn từ Rạch Quẹo đến Cống Bà Tài			1,760		55,0	T: 25,0 P: 30,0	
	Đoạn qua khu QH đô thị Tân Phú Đông: từ cống Bà Tài đến đầu phía Đông của đường Nông trường Bà Lắm			2,500		20,0	10,0	
	Đoạn từ đầu phía Đông của đường Nông trường Bà Lắm đến ĐH.85			1,140		55,0	T: 25,0 P: 30,0	
	Đoạn từ ĐH.85 đến rạch Bà Từ (trùng với đường ven biển)			3,600		30,0	15,0	
2	ĐH.83B	ĐT.877B (xã Phú Thạnh)	ĐH.85C (xã Phú Đông)	8,800	V			Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến					55,0	T: 30,0; P: 25,0	
3	ĐH.83C	Áp Tân Đông (xã Tân Thạnh)	Áp Tân Hòa (xã Tân Thạnh)	15,740	V			
	Toàn tuyến					28,5	14,25	
4	ĐH.83D	ĐH.85 (xã Phú Đông)	ĐH.85C (xã Phú Đông)	3,300	V			Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến					55,0	T: 25,0	

							P: 30,0	
5	ĐH.84	Sông Cửa Trung (xã Tân Thới)	ĐT.877B (xã Tân Thới)	2,350	V			
	Toàn tuyến					28,5	14,25	
6	ĐH.84B	Bến phà Vàm Giồng (xã Tân Thới)	ĐT.877B (xã Tân Thới)	1,200	V			
	Toàn tuyến					28,5	14,25	
7	ĐH.84C	Bến phà Rạch Vách (xã Tân Phú)	ĐT.877B (xã Tân Phú)	0,420	V			
	Toàn tuyến					22,0	11,0	
8	ĐH.84D	ĐT.877B (xã Tân Phú)	ĐH.83C (xã Tân Thạnh)	1,650	V			
	Toàn tuyến					28,5	14,25	
9	ĐH.84E	Bến phà Tân Long (xã Phú Thạnh)	ĐT.877B (xã Phú Thạnh)	1,000	V			Quy hoạch thị trấn Tân Phú Đông
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
10	ĐH.84F	ĐT.877B (xã Tân Thới)	ĐH.83C (xã Tân Thạnh)	0,770	V			
	Tuyến ngoài vùng dân cư			0,350		28,5	14,25	
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.877B đến sông Cửa Trung			0,420		22,0	11,0	
11	ĐH.85	Bến phà Phú Đông – Phước Trung (xã Phú Đông)	ĐT.877B (xã Phú Đông)	2,980	V			
	Đoạn đầu tuyến: từ Bến phà Phú Đông – Phước Trung đến cầu Ván			0,900		55,0	T: 25,0 P: 30,0	Hành lang theo Luật Đất đai
	Đoạn cuối tuyến: từ cầu Ván đến ĐT.877B			2,080		28,5	14,25	
12	ĐH.85C	ĐH.83D (xã Phú Đông)	ĐH.83B (xã Phú Đông)	4,400	IV			
	Toàn tuyến					55,0	T: 25,0 P: 30,0	Hành lang theo Luật Đất đai
13	ĐH.85D	Sông Cửa Tiểu (ấp Pháo Đài, xã Phú Tân)	ĐT.877B (ấp Pháo Đài, xã Phú Tân)	3,390	V			
	Toàn tuyến					28,5	14,25	
14	ĐH.85E	ĐT.877B (xã Phú Đông)	ĐH.83B (xã Phú Đông)	1,080	V			
	Toàn tuyến					22,0	11,0	
IX	THÀNH PHỐ MỸ	23 tuyến		50,397				

	THO						
1	ĐH.86	QL.50 (xã Tân Mỹ Chánh)	Sông Tiền (xã Tân Mỹ Chánh)	0,650	V		
	Toàn tuyến					20,0	10,0
2	ĐH.86B	QL.50 (xã Tân Mỹ Chánh)	Đ. Lộ Làng (xã Tân Mỹ Chánh)	1,600	V		
	Toàn tuyến					17,0	8,5
3	ĐH.86C	QL.50 (xã Tân Mỹ Chánh)	Đ. Lộ Làng (xã Tân Mỹ Chánh)	1,850	V		
	Toàn tuyến					17,0	8,5
4	ĐH.86D	QL.50 (xã Tân Mỹ Chánh)	Sông Tiền (xã Tân Mỹ Chánh)	0,600	V		
	Toàn tuyến					20,0	10,0
5	ĐH.87	ĐT.879B – cầu Gò Cát (Phường 9)	Đ. Lộ Xoài (xã Tân Mỹ Chánh)	2,800	V		
	Toàn tuyến					17,0	8,5
6	ĐH.87B	Cầu Bình Phong (xã Tân Mỹ Chánh)	Đ. Lộ Xoài (xã Tân Mỹ Chánh)	2,100	VI		
	Toàn tuyến					16,0	8,0
7	ĐH.87C	QL.50 (Phường 9)	Đ. Lộ Xoài (xã Tân Mỹ Chánh)	2,900	V		
	Toàn tuyến					16,0	8,0
8	ĐH.88	ĐT.879B (xã Mỹ Phong)	Giáp xã Song Bình, huyện Chợ Gạo (xã Mỹ Phong)	1,300	V		
	Toàn tuyến					17,0	8,5
9	ĐH.89	ĐT.879 (xã Mỹ Phong)	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Tân Mỹ Chánh)	4,697	V		
	Toàn tuyến					15,0	7,5
10	ĐH.90	Đường Lộ Me (xã Mỹ Phong)	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Mỹ Phong)	3,750	V		
	Toàn tuyến					15,0	7,5
11	ĐH.90B	ĐT.879B (xã Mỹ Phong)	Đường Kênh Nổi (xã Mỹ Phong)	1,350	V		
	Toàn tuyến					15,0	7,5
12	ĐH.90C	ĐT.879B (xã Mỹ Phong)	Ranh ấp Mỹ Lương (xã Mỹ Phong)	1,900	V		
	Toàn tuyến					15,0	7,5

13	ĐH.90D	Đường Lộ Me (xã Mỹ Phong)	Ranh ấp Mỹ Hưng (xã Mỹ Phong)	2,000	V			
	Toàn tuyến					15,0	7,5	
14	ĐH.90E	ĐT.879B (xã Mỹ Phong)	Ranh ấp Mỹ Lương (xã Mỹ Phong)	2,300	V			
	Toàn tuyến					15,0	7,5	
15	ĐH.91	Kênh Ngang 1 (xã Mỹ Phong)	Rạch Gò Cát (xã Mỹ Phong)	2,200	V			
	Toàn tuyến					15,0	7,5	
16	ĐH.92	QL.1 (Phường 10)	Đường Nguyễn Minh Đường (xã Đạo Thạnh)	3,300	V			
	Toàn tuyến					17,0	8,5	
17	ĐH.92B	Đường xã Đạo Thạnh	Bia Thành Đội (xã Đạo Thạnh)	1,200	V			
	Toàn tuyến					12,0	6,0	
18	ĐH.92D	Cầu Đạo Thạnh (xã Đạo Thạnh)	QL.50 (xã Đạo Thạnh)	1,050	V			
	Toàn tuyến					20,0	10,0	
19	ĐH.92E	ĐH.92 (xã Đạo Thạnh)	Sông Bảo Định (xã Đạo Thạnh)	1,100	VI			
	Toàn tuyến					17,0	8,5	
20	ĐH.93	QL.1 (Phường 10 – xã Trung An)	Đường Chùa Lương Phước (xã Trung An)	1,650	V			
	Toàn tuyến					28,0	14,0	
21	ĐH.94	ĐT.870B (xã Trung An)	Rạch Cái Ngang (xã Trung An)	1,500	V			
	Toàn tuyến					18,0	9,0	
22	ĐH.94C	ấp Thới Thạnh (xã Thới Sơn)	ấp Thới Bình (xã Thới Sơn)	7,600	V			
	Toàn tuyến					16,0	8,0	
23	ĐH.95	Đường Chùa Lương Phước (xã Trung An)	Rạch Cái Ngang (xã Trung An)	1,000	V			
	Toàn tuyến					28,0	14,0	
X	THỊ XÃ GÒ CÔNG	16 tuyến		79,725				
1	ĐH.14	Cầu Bình Thành - ĐT.873 (xã Bình Xuân)	Đường đê - Bến đò Cả Nhồi cũ (xã Bình Xuân)	2,065	V			

	Toàn tuyến					26,5	13,25	
2	ĐH.15	ĐT.862 (Đường Trần Công Tường - xã Long Hòa)	Giáp ranh huyện Gò Công Tây (xã Long Hòa)	1,700	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
3	ĐH.19	ĐT.862 (xã Long Hòa)	Cầu Lợi An (xã Long Hòa)	1,650	IV			
	Toàn tuyến					27,5	13,75	
4	ĐH.96	ĐT.862 (Đường Trần Công Tường - Phường 5)	Cầu Tân Cương (xã Long Hòa)	1,660	IV			Quy hoạch phân khu thị xã Gò Công
	Toàn tuyến					17,0	8,5	
5	ĐH.96B	ĐT.862 (Đường Thủ Khoa Huân, Phường 5 – xã Long Hòa)	ĐH.19 (Đường Việt Hùng - xã Long Hòa)	1,830	VI			
	Toàn tuyến					16,5	8,25	
6	ĐH.97	ĐT.871C (xã Long Thuận)	QL.50 (Đường Hồ Biểu Chánh - xã Long Hưng)	7,490	VI			
	Toàn tuyến					16,5	8,25	
7	ĐH.97B	Đường Từ Dũ (xã Long Hưng)	ĐT.871 (Đường Mạc Văn Thành - xã Long Hưng)	2,120	VI			
	Toàn tuyến					16,5	8,25	
8	ĐH.98	ĐT.873 (xã Long Chánh)	ĐT.873B (xã Long Chánh)	1,800	VI			
	Toàn tuyến					16,5	8,25	
9	ĐH.98B	Đường Đồng Khởi (Phường 4)	ĐT.873B (Đường Phùng Thanh Vân - xã Long Chánh)	3,080	VI			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					16,5	8,25	
	Đoạn qua khu dân cư: từ đường Đồng Khởi đến kênh Năm Cơ			0,190		6,0	3,0	
10	ĐH.98C	ĐT.873B (xã Long Chánh)	ĐH.98B (xã Long Chánh)	1,410	IV			Quy hoạch chung thị xã Gò Công
	Toàn tuyến					21,0	10,5	
11	ĐH.98D	ĐT.873B (xã Long Chánh)	ĐT.873 (xã Long Chánh)	2,740	IV			Hành lang theo Luật Đô thị
	Toàn tuyến						PS: 20m	

							PD: 25m	
12	ĐH.99	ĐT.873 (xã Bình Xuân)	Đường đê (xã Bình Xuân)	2,950	VI			
	Toàn tuyến					16,5	8,25	
13	ĐH.99B	Cổng Vàm Thấp, giáp H.Gò Công Đông (xã Tân Trung)	ĐT.873B (xã Tân Trung)	33,360	IV			Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	
14	ĐH.99C	Cổng Rạch Sâu, giáp huyện Gò Công Tây (xã Bình Xuân)	ĐT.873 (xã Bình Xuân)	12,330	IV			Hành lang theo Luật Đê điều
	Toàn tuyến						PS: 20m PD: 25m	
15	ĐH.99D	ĐT.873B (xã Tân Trung)	Đường đê (xã Tân Trung)	0,650	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
16	ĐH.99E	QL.50 (xã Tân Trung)	Cầu Vàm Thấp (xã Tân Trung)	2,890	IV			Quy hoạch chung thị xã Gò Công
	Toàn tuyến					29,5	14,75	
XI	THỊ XÃ CAI LẬY	14 tuyến		67,000				
1	ĐH.51	Giáp ranh huyện Châu Thành (xã Nhị Quý)	ĐH.54 (Đường Phú Quý - xã Phú Quý)	3,650	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
2	ĐH.52	ĐT.874 (xã Tân Phú)	ĐH.53 (xã Tân Hội)	3,850	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
3	ĐH.53	QL.1 (phường Nhị Mỹ)	ĐH.59 (Đường Sông Cũ - xã Mỹ Hạnh Đông)	7,200	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ QL.1 đến cầu Tân Hội			1,403		22,0	11,0	
4	ĐH.54	Hết ranh phường Nhị Mỹ (cầu Ba Dếp)	Hết ranh xã Phú Quý	3,500	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	

5	ĐH.54B	Đường Hà Tôn Hiến (ranh phường 5, thị xã Cai Lậy)	Hết ranh xã Thanh Hòa	4,200	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
6	ĐH.54C	Đường Nguyễn Công Bằng (ranh phường 2, thị xã Cai Lậy)	Hết ranh xã Thanh Hòa	3,900	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
7	ĐH.57B	Cầu Vĩ - ĐH.53 (xã Tân Hội)	Cầu Kênh Tổng (xã Tân Bình)	6,240	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ cầu Tân Bình (ĐT.868) đến cầu Kênh Tổng			1,050		22,0	11,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ ĐT.868 đến cầu Kênh Nổi (nhà Tám Lưu)			0,150		22,0	11,0	
8	ĐH.58	ĐT.868 - cầu Kênh 12 (xã Mỹ Hạnh Trung)	Kênh Tháp Mười số 2 (Kênh Nguyễn Văn Tiếp, xã Mỹ Phước Tây)	4,300	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ cầu Kênh 12 (ĐT.868) đến cầu Kênh Xáng Ngang			0,700		22,0	11,0	
9	ĐH.58B	Kênh Láng Cò (Phường 3)	Kênh Tháp Mười số (Kênh Nguyễn Văn Tiếp, xã Mỹ Phước Tây)	6,320	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
10	ĐH.59	Cầu Kênh Xáng Ngang (ĐH.58) – (Đường Mỹ Phước Tây, xã Mỹ Hạnh Trung)	Giáp ranh huyện Tân Phước (xã Mỹ Hạnh Đông)	6,974	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ đường Mỹ Phước Tây (ĐH.58) đến cầu Thanh Niên xã Mỹ Hạnh Đông			6,000		22,0	11,0	
11	ĐH.59B	Giáp ranh huyện Tân Phước (xã Mỹ Hạnh Đông)	Kênh 12 - ĐT.868 (xã Mỹ Phước Tây)	9,200	V			
	Toàn tuyến					26,5	13,25	
12	ĐH.60	ĐT.868 - cầu Thanh Niên	Giáp ranh huyện Cai Lậy	3,150	IV			

		(xã Long Khánh)	(xã Long Khánh)					
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư (bên trái tuyến): từ ĐT.868 (cầu Thanh Niên) đến cầu Thanh Niên – Long Khánh			1,840		22,0	11,0	
13	ĐH.61	ĐT.868 (xã Long Khánh)	Trụ sở ấp Mỹ Vĩnh (xã Long Khánh)	1,816	IV			
	Toàn tuyến					30,0	15,0	
14	ĐH.63	Cầu Trừ Văn Thố (Phường 2 – xã Thanh Hòa)	Giáp ranh huyện Cai Lậy (xã Thanh Hòa)	2,700	IV			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ cầu Trừ Văn Phổ đến cầu Kênh Mới xã Thanh Hòa			2,100		22,0	11,0	

* Ghi chú: các chữ viết tắt trong cột 8 (từ tim đường ra mỗi bên) là:

- PS: phía sông | (tính từ chân đê).
- PD: phía đồng |
- T: từ tim đê ra bên trái | (theo hướng tuyến từ
- P: từ tim đê ra bên phải. | điểm đầu đến điểm cuối) *Như*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *ms*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Phạm Anh Tuấn